

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
<u>A</u>	<u>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</u>	<u>2.529.467</u>
1	Thu nội địa	2.199.967
2	Thu từ dầu thô	43.000
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	278.000
4	Thu viện trợ	8.500
<u>B</u>	<u>THU CHUYỂN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</u>	⁽¹⁾ <u>23.839</u>
<u>C</u>	<u>TỔNG CHI NSNN</u>	⁽²⁾ <u>3.159.106</u>
1	Chi đầu tư phát triển	1.120.227
2	Chi dự trữ quốc gia	1.950
3	Chi trả nợ lãi	121.131
4	Chi viện trợ	6.300
5	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)	1.808.996
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
7	Dự phòng NSNN	100.402
<u>D</u>	<u>BỘI CHI NSNN</u>	<u>605.800</u>
	(Tỷ lệ bội chi so với GDP)	4,2%
1	Bội chi NSTW	583.700
2	Bội chi NSDP	22.100
<u>Đ</u>	<u>CHI TRẢ NỢ GỐC</u>	<u>379.984</u>
1	Chi trả nợ gốc NSTW	376.005
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	376.005
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Chi trả nợ gốc NSDP	3.979
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	3.640
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	339
<u>E</u>	<u>TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN</u>	<u>985.784</u>
1	Vay để bù đắp bội chi	606.139
2	Vay để chi trả nợ gốc	379.645

Ghi chú:

(1) Số huy động sử dụng từ thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSDP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

(2) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSDP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

tham

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
	<u>TỔNG THU NSNN</u>	<u>2.529.467</u>
I	Thu nội địa	2.199.967
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	194.417
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	321.418
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	503.754
4	Thuế thu nhập cá nhân	237.037
5	Thuế bảo vệ môi trường	43.846
6	Các loại phí, lệ phí	110.135
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>50.977</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	550.778
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.567
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	71.694
	- Thu tiền sử dụng đất	474.165
	- Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.349
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.716
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, thu tiền sử dụng khu vực biển	12.617
10	Thu khác ngân sách	56.942
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.961
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	109.346
II	Thu từ dầu thô	43.000
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	278.000
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	451.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	351.773
	- Thuế xuất khẩu	8.230
	- Thuế nhập khẩu	51.040
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	37.352
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.581
	- Thu khác	1.025
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-173.000
IV	Thu viện trợ	8.500

Chức vụ

Phụ lục III
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
<u>A</u>	<u>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u>	
I	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	1.225.356
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	1.216.856
2	Thu từ nguồn viện trợ	8.500
II	Tổng chi NSTW	1.809.056
1	Chi NSTW theo phân cấp	1.329.906
2	Chi bổ sung cho NSDP	479.150
	- Chi bổ sung cân đối	238.421
	- Chi bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	187.175
	- Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	53.554
III	Bội chi NSTW	583.700
<u>B</u>	<u>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	
I	Tổng thu NSDP	1.807.100
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1.304.111
2	Thu bổ sung từ NSTW	479.150
	- Bổ sung cân đối	238.421
	- Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	187.175
	- Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	53.554
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	23.839
II	Tổng chi NSDP	1.829.200
1	Chi cân đối NSDP theo phân cấp (không kể bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	1.588.471
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW, bổ sung để đảm bảo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	240.729
III	Bội chi NSDP ⁽¹⁾	22.100
1	Bội chi của các địa phương có bội chi NSDP	22.439
2	Bội thu của các địa phương có bội thu NSDP	339

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSDP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSDP.

Thư

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3
	<u>TỔNG CHI NSNN</u>	<u>3.159.106</u>	<u>1.517.080</u>	⁽¹⁾ <u>1.642.026</u>
I	Chi đầu tư phát triển	1.120.227	⁽²⁾ 470.000	⁽³⁾ 650.227
II	Chi dự trữ quốc gia	1.950	1.950	
III	Chi trả nợ lãi	121.131	117.400	3.731
IV	Chi viện trợ	6.300	6.300	
V	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)	1.808.996	860.430	948.566
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	450.150	52.150	398.000
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ⁽⁴⁾	30.720	20.000	10.720
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100
VII	Dự phòng NSNN	100.402	61.000	39.402

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSDP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

(2) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 20 nghìn tỷ đồng.

(3) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 14,3 nghìn tỷ đồng.

(4) Chưa bao gồm số bố trí trong các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho nhiệm vụ có tính chất khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tối thiểu 30 nghìn tỷ đồng.

Thư